

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 25

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

Tầng 18, Số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Khánh	Ủy viên
Ông Vũ Văn Chiến	Ủy viên
Ông Hà Thanh Tuấn	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2013

BẢO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”) của Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được lập ngày 19 tháng 8 năm 2013, từ trang 4 đến trang 25. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 19 tháng 8 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Văn Kiên
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1130-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		922.609.664.824	790.101.724.513
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	134.699.991.842	63.993.759.717
1. Tiền	111		134.642.591.842	63.936.359.717
2. Các khoản tương đương tiền	112		57.400.000	57.400.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		265.127.991.182	319.362.583.208
1. Phải thu khách hàng	131		249.359.445.577	204.878.390.851
2. Trả trước cho người bán	132		7.500.499.702	16.016.240.450
3. Phải thu nội bộ	133	6	18.925.408.913	40.125.233.537
4. Các khoản phải thu khác	135	7	6.104.725.613	71.877.113.770
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(16.762.088.623)	(13.534.395.400)
III. Hàng tồn kho		8	512.349.273.251	399.260.716.830
1. Hàng tồn kho	141		512.349.273.251	399.260.716.830
IV. Tài sản ngắn hạn khác			10.432.408.549	7.484.664.758
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	123.323.908
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.337.922.403	4.816.159.947
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		24.850.099	34.055.524
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	5.069.636.047	2.511.125.379
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		514.535.322.876	397.007.442.022
I. Tài sản cố định	220		147.054.756.821	122.810.362.569
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	60.744.003.768	60.793.248.396
- Nguyên giá	222		180.681.084.977	172.972.559.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119.937.081.209)	(112.179.311.214)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	3.279.331.011	-
- Nguyên giá	228		3.814.284.398	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(534.953.387)	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	83.031.422.042	62.017.114.173
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		341.480.267.572	243.170.914.478
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	300.000.000.000	200.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	43.557.956.000	43.557.956.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.077.688.428)	(387.041.522)
III. Tài sản dài hạn khác	260		26.000.298.483	31.026.164.975
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	26.000.298.483	31.026.164.975
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.437.144.987.700	1.187.109.166.535

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		437.083.519.649	248.840.131.626
I. Nợ ngắn hạn	310		434.389.019.089	240.756.631.226
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	215.965.230.248	76.772.150.247
2. Phải trả người bán	312		144.338.654.679	115.531.626.646
3. Người mua trả tiền trước	313		1.766.696.617	2.505.116.559
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	26.397.947.403	19.001.183.958
5. Phải trả người lao động	315		3.921.609.794	12.799.729.780
6. Chi phí phải trả	316	18	27.868.619.867	4.952.711.227
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	10.512.259.292	9.433.343.340
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2.757.904.268	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		860.096.921	(239.230.531)
II. Nợ dài hạn	330		2.694.500.560	8.083.500.400
1. Vay và nợ dài hạn	334	20	2.694.500.560	8.083.500.400
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.000.061.468.051	938.269.034.909
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.000.061.468.051	938.269.034.909
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		602.393.780.000	602.393.780.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		466.200.000	466.200.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(12.730.000)	(12.730.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		235.421.281.225	174.466.335.669
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		49.539.977.134	42.328.616.441
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		20.463.604.691	16.297.687.654
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		88.228.305.001	98.768.095.145
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.437.144.987.700	1.187.109.166.535

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	30/6/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại			
1. Đô la Mỹ	USD	12.734	352.436
2. Euro	EUR	220	226


Nguyễn Quang Hưng
Người lập biểu


Ngô Đức Giang
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng	01	22	1.173.275.616.393	1.078.187.286.410
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		1.173.275.616.393	1.078.187.286.410
4. Giá vốn hàng bán	11	23	889.944.002.740	871.280.973.347
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		283.331.613.653	206.906.313.063
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.720.823.567	3.724.783.828
7. Chi phí tài chính	22	25	3.733.901.443	12.890.614.551
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		262.086.946	9.090.779.086
8. Chi phí bán hàng	24		120.637.019.015	64.317.448.750
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.309.533.498	12.748.443.657
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		140.371.983.264	120.674.589.933
11. Thu nhập khác	31		4.987.252.477	4.329.007.491
12. Chi phí khác	32		1.132.353.073	4.029.139.477
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	26	3.854.899.404	299.868.014
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		144.226.882.668	120.974.457.947
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	36.320.475.345	30.496.012.925
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		107.906.407.323	90.478.445.022



Nguyễn Quang Hưng
Người lập biểu



Ngô Đức Giang
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MÃ SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	144.226.882.668	120.974.457.947
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	9.358.200.760	9.436.315.712
- Các khoản dự phòng	03	7.676.244.397	893.340.149
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(936.892.120)	(598.776.441)
- Chi phí lãi vay	06	262.086.946	9.090.779.086
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	160.586.522.651	139.796.116.453
Thay đổi các khoản phải thu	09	(20.392.396.785)	(18.989.235.309)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(113.088.556.421)	128.249.967.095
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	44.703.788.552	(108.107.520.427)
Thay đổi chi phí trả trước	12	5.149.190.400	1.704.870.567
Tiền lãi vay đã trả	13	(262.086.946)	(9.090.779.086)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(30.402.383.597)	(21.163.787.847)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.847.973.229)	(2.387.851.496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43.446.104.625	110.011.779.950
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(33.602.595.012)	(19.501.894.636)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	401.818.181	95.458.319
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(31.671.772.111)	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	535.073.939	579.094.624
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(64.337.475.003)	(18.827.341.693)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	356.869.509.654	498.413.120.437
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(223.258.955.051)	(642.028.035.705)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(42.012.952.100)	(25.006.508.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	91.597.602.503	(168.621.423.268)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	70.706.232.125	(77.436.985.011)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	63.993.759.717	119.797.840.841
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	134.699.991.842	42.360.855.830


Nguyễn Quang Hưng
Người lập biểu


Ngô Đức Giang
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ/BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bán giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 01 tháng 3 năm 2004. Tổng Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PLC.

Cổ đông chi phối của Tổng Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 79,07% số cổ phần, các cổ đông khác sở hữu 20,93% số cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 351 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 356).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty có 02 Công ty con như sau:

- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (100% vốn của Tổng Công ty);
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex (100% vốn của Tổng Công ty).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đây là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, Tổng Công ty sẽ lập báo cáo tài chính hợp nhất trong một báo cáo khác. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có thông tin đầy đủ nhất về tình hình tài chính của Tổng Công ty trong kỳ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng bạc đá quý, các khoản tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá trị hàng tồn kho và hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và phương pháp giá hạch toán (một phương pháp giá tương đương với giá kế hoạch và giá định mức) đối với thành phẩm và hàng hóa. Chênh lệch giữa giá hạch toán và giá thực tế của thành phẩm, hàng hóa được phân bổ cho giá trị thành phẩm, hàng hóa xuất bán và giá trị hàng hóa, thành phẩm tồn tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 17

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn của Tổng Công ty bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thuần tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	759.591.474	300.366.397
Tiền gửi ngân hàng	131.412.000.368	63.635.993.320
Tiền đang chuyển	2.471.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	57.400.000	57.400.000
	134.699.991.842	63.993.759.717

6. PHẢI THU NỘI BỘ

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex về Văn phòng tòa nhà MIPEC (i)	-	17.851.822.391
Phải thu Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex về Văn phòng tòa nhà MIPEC (i)	8.766.820.744	14.766.820.744
Các khoản khác	10.158.588.169	7.506.590.402
	18.925.408.913	40.125.233.537

(i) Phản ánh các khoản phải thu liên quan đến việc chuyển giao một phần diện tích mặt sân sử dụng làm Văn phòng cho các Công ty con tại tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vốn ứng trước cho Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (i)	-	19.717.370.539
Vốn ứng trước cho Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex (i)	-	48.610.857.350
Các khoản khác	6.104.725.613	3.548.885.881
	6.104.725.613	71.877.113.770

(i) Trong kỳ, Tổng Công ty đã kết chuyển khoản ứng trước vốn cho Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex và Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex (các công ty con của Tổng Công ty) để tăng vốn đầu tư vào hai công ty con này.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	21.729.464.228	2.246.194.524
Nguyên liệu, vật liệu	286.149.143.794	169.840.044.978
Công cụ, dụng cụ	9.057.313.464	10.834.153.149
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	24.202.295.492	28.196.732.429
Thành phẩm, hàng hóa	171.211.056.273	188.143.591.750
Tổng	512.349.273.251	399.260.716.830
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	512.349.273.251	399.260.716.830

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng	4.204.327.444	1.816.809.664
Tài sản thiếu chờ xử lý	605.480.359	502.003.465
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	224.312.250	192.312.250
Tài sản ngắn hạn khác	35.515.994	-
	5.069.636.047	2.511.125.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	65.818.705.611	63.080.963.287	28.206.079.114	15.866.811.598	172.972.559.610
Tăng trong kỳ	3.589.846.067	4.711.832.404	-	472.324.274	8.774.002.745
- Do mua sắm	-	728.955.364	-	472.324.274	1.201.279.638
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.589.846.067	3.982.877.040	-	-	7.572.723.107
Giảm trong kỳ	926.448.788	-	139.028.590	-	1.065.477.378
- Do thanh lý, nhượng bán	926.448.788	-	139.028.590	-	1.065.477.378
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	1.789.803.273	(1.789.803.273)	-	-
Tại ngày 30/6/2013	68.482.102.890	69.582.598.964	26.277.247.251	16.339.135.872	180.681.084.977
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	44.229.980.046	37.861.293.982	16.829.674.136	13.258.363.050	112.179.311.214
Tăng trong kỳ	2.863.141.077	3.790.715.636	1.372.224.990	797.165.670	8.823.247.373
- Khấu hao trong kỳ	2.863.141.077	3.790.715.636	1.372.224.990	797.165.670	8.823.247.373
Giảm trong kỳ	926.448.788	-	139.028.590	-	1.065.477.378
- Do thanh lý, nhượng bán	926.448.788	-	139.028.590	-	1.065.477.378
Tại ngày 30/6/2013	46.166.672.335	41.652.009.618	18.062.870.536	14.055.528.720	119.937.081.209
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2013	22.315.430.555	27.930.589.346	8.214.376.715	2.283.607.152	60.744.003.768
Tại ngày 31/12/2012	21.588.725.565	25.219.669.305	11.376.404.978	2.608.448.548	60.793.248.396

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 74.971.499.116 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 72.042.470.515 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2013	-
Tăng trong kỳ	3.814.284.398
- Mua sắm mới	3.814.284.398
Giảm trong kỳ	-
Tại ngày 30/6/2013	3.814.284.398
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2013	-
Tăng trong kỳ	534.953.387
- Khấu hao trong kỳ	534.953.387
Giảm trong kỳ	-
Tại ngày 30/6/2013	534.953.387
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2013	3.279.331.011
Tại ngày 31/12/2012	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Mở rộng nhà máy dầu nhờn Thương Lý	34.064.734.335	24.003.802.569
Kho dầu mỡ nhờn Đà Nẵng	7.094.935.595	7.094.935.595
Mở rộng nhà máy dầu nhờn Nhà Bè	12.307.873.819	5.900.398.802
Máy móc, thiết bị	11.004.068.768	9.399.845.906
Nhà kho 1.500m ² và trạm cân	296.650.000	4.005.872.429
Nhà văn phòng Chi nhánh Hóa dầu Đà Nẵng	3.234.686.485	3.234.686.485
Nhà hóa nghiệm và điều hành sản xuất kho Nhà Bè	366.145.691	366.145.691
Hai bể 1.650m ² và 3 bể 35m ²	667.078.024	667.078.024
Nhà văn phòng Kho Đức Giang	3.336.478.493	3.336.478.493
Nội thất văn phòng các đơn vị tại Đà Nẵng	7.190.062.866	539.162.213
Các công trình khác	3.468.707.966	3.468.707.966
	83.031.422.042	62.017.114.173

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty con	Vốn đầu tư của Công ty tại ngày 30/6/2013	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
	VND	%	%	
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	150.000.000.000	100%	100%	Kinh doanh nhựa đường
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	150.000.000.000	100%	100%	Kinh doanh hóa chất
	300.000.000.000			

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên công ty liên kết	Vốn thực góp đến ngày 30/6/2013	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
	VND	%	%	
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 810	4.557.956.000	24,61	24,61	Xây dựng các công trình giao thông
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	34.000.000.000	39,64	39,64	Hoạt động vận tải hóa dầu
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG (i)	5.000.000.000	50,00	50,00	Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản, cho
	43.557.956.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

- (i) Trong năm 2011, Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG đã chuyển trả vốn góp cho Tổng Công ty số tiền là 4,4 tỷ đồng và Tổng Công ty đang phản ánh trên khoản mục Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (xem Thuyết minh số 19).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư dựa trên báo cáo tài chính riêng chưa được kiểm toán/soát xét của kỳ gần nhất và thu thập thêm thông tin cập nhật về tình hình tài chính của các đơn vị này để xác định giá trị dự phòng cần trích lập (nếu có). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này đã được lập trên cơ sở thận trọng và đầy đủ nhất.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí đầu tư sản văn phòng tại tòa nhà MIPEC	23.727.058.315	24.261.250.998
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.273.240.168	5.195.977.524
Khác	-	1.568.936.453
	26.000.298.483	31.026.164.975

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	137.085.936.175	42.161.308.287
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	-	3.017.841.960
Ngân hàng TMCP Quân Đội	68.101.294.073	20.815.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	10.778.000.000	10.778.000.000
	215.965.230.248	76.772.150.247

Các khoản vay ngắn hạn trên được dùng để bổ sung nhu cầu tài sản ngắn hạn của Tổng Công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc theo hợp đồng tín dụng, với thời hạn vay từ 1 đến 5 tháng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty chỉ có các khoản vay ngắn hạn bằng đồng USD với lãi suất tiền vay là từ 2,0%/năm đến 2,8%/năm.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	953.869.395	888.912.255
Thuế xuất, nhập khẩu	3.919.382.122	2.524.131.849
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.278.350.525	14.360.258.777
Thuế, phí và lệ phí khác	1.246.345.361	1.227.881.077
	26.397.947.403	19.001.183.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	9.346.233.919	3.807.813.522
Chi phí vận chuyển phải trả	1.388.872.890	-
Chi phí đầu tư vào đại lý phân phối dầu mỡ nhờn	6.856.141.806	-
Chi phí dịch vụ văn phòng Mípec	3.493.636.932	901.841.477
Chi phí phải trả khác	6.783.734.320	243.056.228
	<u>27.868.619.867</u>	<u>4.952.711.227</u>

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả cổ tức	551.574.800	397.853.400
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	4.400.000.000	4.400.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.856.022.027	1.324.510.634
Các khoản phải trả khác	3.704.662.465	3.310.979.306
	<u>10.512.259.292</u>	<u>9.433.343.340</u>

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Vay và nợ dài hạn phản ánh khoản vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng số 39/PGBHO ngày 20 tháng 8 năm 2009, thời hạn 5 năm và thời gian ân hạn là 24 tháng, với tổng hạn mức là 32.334.000.000 đồng, ngày trả gốc đầu tiên là ngày 26 tháng 12 năm 2012. Mục đích vay là huy động vốn để hợp tác đầu tư dưới hình thức nhận chuyển nhượng phần diện tích sàn xây dựng của tầng 18, 19 Khối nhà Văn phòng thuộc Dự án đầu tư của Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội (MIPEC) tại số 229 Tây Sơn, Hà Nội để làm Văn phòng cho Tổng Công ty và các Công ty con. Hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Khoản vay này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng 1 năm	10.778.000.000	10.778.000.000
Trong năm thứ hai	2.694.500.560	8.083.500.400
Tổng cộng	<u>13.472.500.560</u>	<u>18.861.500.400</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	10.778.000.000	10.778.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	<u>2.694.500.560</u>	<u>8.083.500.400</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	VND	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	502.003.630.000	3.561.050.000		466.200.000	(12.730.000)	(2.148.154.407)	166.793.123.702	29.401.331.296	10.660.738.002	145.984.171.581	856.709.360.174
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	160.983.753.662	160.983.753.662
Cổ phiếu thưởng	100.390.150.000	-	-	-	-	(100.390.150.000)	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	108.063.361.967	12.927.285.145	5.636.949.652	(126.627.596.764)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường Ban Điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(8.282.204.334)	(8.282.204.334)
Trị cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(25.099.545.000)	(25.099.545.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	2.148.154.407	-	-	-	(48.190.484.000)	(48.190.484.000)
Tại ngày 01/01/2013	602.393.780.000	3.561.050.000		466.200.000	(12.730.000)	-	174.466.335.669	42.328.616.441	16.297.687.654	98.768.095.145	938.269.034.909
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	107.906.407.323	107.906.407.323
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	-	-	60.954.945.556	7.211.360.693	4.165.917.037	(72.332.223.286)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường Ban Điều hành (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.947.300.681)	(3.947.300.681)
Trị cổ tức bằng tiền (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(42.166.673.500)	(42.166.673.500)
Tại ngày 30/6/2013	602.393.780.000	3.561.050.000		466.200.000	(12.730.000)	-	235.421.281.225	49.539.977.134	20.463.604.691	88.228.305.001	1.000.061.468.051

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-PLC-ĐHĐCD ngày 26 tháng 4 năm 2013, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2012 bao gồm: trích Quỹ đầu tư phát triển 60.954.945.556 đồng, trích Quỹ dự phòng tài chính 7.211.360.693 đồng, trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ là 4.165.917.037 đồng, trích Quỹ thưởng Ban Điều hành là 319.705.722 đồng, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 3.627.594.958 đồng và chia tiếp cổ tức bằng tiền là 42.166.673.500 đồng (chia cổ tức năm 2012 là 90.357.157.500 đồng, trong đó đã tạm ứng trong năm 2012 là 48.190.484.000 đồng, chia tiếp trong năm 2013 là 42.166.673.500 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Mệnh giá	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ	Vốn góp tại ngày 30/6/2013
	VND/Cổ phần		%	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	10.000	47.630.212	79,07	476.302.120.000
Các cổ đông khác	10.000	12.609.166	20,93	126.091.660.000
		60.239.378	100,00	602.393.780.000

Cổ phiếu:

	30/6/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	60.239.378	60.239.378
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.239.378	60.239.378
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.273	1.273
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.273	1.273
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.238.105	60.238.105
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.238.105	60.238.105

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-PLC-DHĐCD ngày 26 tháng 4 năm 2013, Tổng Công ty đã công bố và chi trả cổ tức bằng tiền năm 2012 là 90.357.157.500 đồng (tương ứng với 15%), trong đó đã tạm ứng trong năm 2012 là 48.190.484.000 đồng (tương ứng với 8%) và chia tiếp trong năm 2013 là 42.166.673.500 đồng (tương ứng với 7%).

22. DOANH THU BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Dầu mỡ nhờn	1.172.051.456.743	1.076.284.725.687
Doanh thu khác	1.224.159.650	1.902.560.723
	1.173.275.616.393	1.078.187.286.410

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Dầu mỡ nhờn	889.259.210.959	870.638.178.927
Giá vốn khác	684.791.781	642.794.420
	889.944.002.740	871.280.973.347

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	535.073.939	579.094.624
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.185.749.628	3.145.689.204
	1.720.823.567	3.724.783.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	262.086.946	9.090.779.086
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.781.167.591	3.799.835.465
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết	1.690.646.906	-
	3.733.901.443	12.890.614.551

26. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Thuế nhập khẩu được hoàn	3.495.971.878	2.953.358.803
Thừa khi kiểm kê	101.045.057	542.916.957
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản, hàng hóa	401.818.181	95.458.319
Thu nhập khác	988.417.361	737.273.412
Cộng thu nhập khác	4.987.252.477	4.329.007.491
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không tham gia điều hành	139.471.000	177.644.000
Chi phí khấu hao bổ sung	-	1.828.569.264
Thiếu khi kiểm kê	77.334.362	162.863.210
Chi phí khác	915.547.711	1.860.063.003
Cộng chi phí khác	1.132.353.073	4.029.139.477
Lợi nhuận khác	3.854.899.404	299.868.014

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	144.226.882.668	120.974.457.947
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	1.055.018.711	1.009.593.753
Tổng thu nhập chịu thuế	145.281.901.379	121.984.051.700
Thuế suất hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36.320.475.345	30.496.012.925

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	784.898.259.371	776.881.147.475
Chi phí nhân công	23.724.985.423	20.792.350.367
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.358.200.760	9.436.315.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.066.693.329	7.111.070.511
Chi phí khác	103.130.822.589	48.237.390.716
	931.178.961.472	862.458.274.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản vay	218.659.730.808	84.855.650.647
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(134.699.991.842)	(63.993.759.717)
Nợ thuần	83.959.738.966	20.861.890.930
Vốn chủ sở hữu	1.000.061.468.051	938.269.034.909
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	8,4%	2,2%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	134.699.991.842	63.993.759.717
Phải thu khách hàng và phải thu khác	257.627.491.480	235.018.114.869
Tài sản tài chính khác	224.312.250	192.312.250
Tổng cộng	392.551.795.572	299.204.186.836
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	218.659.730.808	84.855.650.647
Phải trả người bán và phải trả khác	148.594.891.944	119.240.459.352
Chi phí phải trả	27.868.619.867	4.952.711.227
Tổng cộng	395.123.242.619	209.048.821.226

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2013	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	310.627.046.162	142.129.262.962	26.256.585.911	43.545.451.282
Euro (EUR)	-	-	6.276.574	6.433.714

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ và Đồng Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ bị ảnh hưởng như sau:

**Từ ngày 01/01/2013
đến ngày 30/6/2013**
VND

Đô la Mỹ (USD)	(8.531.113.808)
Euro (EUR)	188.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ bị ảnh hưởng như sau:

	<u>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</u> VND
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013		
VND	+200	(4.373.194.616)
VND	-200	4.373.194.616

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng là 24.770.414.006 đồng (31 tháng 12 năm 2012: 24.489.836.339 đồng) và Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 16.762.088.623 đồng (31 tháng 12 năm 2012: 13.534.395.400 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
30/6/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	134.699.991.842	-	134.699.991.842
Phải thu khách hàng và phải thu khác	257.627.491.480	-	257.627.491.480
Tài sản tài chính khác	224.312.250	-	224.312.250
Cộng	392.551.795.572	-	392.551.795.572
30/6/2013			
Các khoản vay	215.965.230.248	2.694.500.560	218.659.730.808
Phải trả người bán và phải trả khác	148.594.891.944	-	148.594.891.944
Chi phí phải trả	27.868.619.867	-	27.868.619.867
Cộng	392.428.742.059	2.694.500.560	395.123.242.619
Chênh lệch thanh khoản thuần	123.053.513	(2.694.500.560)	(2.571.447.047)
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.993.759.717	-	63.993.759.717
Phải thu khách hàng và phải thu khác	235.018.114.869	-	235.018.114.869
Tài sản tài chính khác	192.312.250	-	192.312.250
Cộng	299.204.186.836	-	299.204.186.836
31/12/2012			
Các khoản vay	76.772.150.247	8.083.500.400	84.855.650.647
Phải trả người bán và phải trả khác	119.240.459.352	-	119.240.459.352
Chi phí phải trả	4.952.711.227	-	4.952.711.227
Cộng	200.965.320.826	8.083.500.400	209.048.821.226
Chênh lệch thanh khoản thuần	98.238.866.010	(8.083.500.400)	90.155.365.610

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***30. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh miễn ký quỹ, không hủy ngang và vô điều kiện đối với toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi vay vốn ngắn hạn, các khoản phí và lãi phạt chậm trả (nếu có) của các công ty con của Tổng Công ty (Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex và Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex) tại Ngân hàng The Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội với tổng hạn mức tín dụng là 12.590.000 USD và 440.000.000.000 đồng.

31. SỰ KIẾN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-PLC-DHĐCD ngày 26 tháng 4 năm 2013, Tổng Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu thưởng để tăng vốn điều lệ từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ là 8% (cổ đông nắm giữ 100 cổ phiếu nhận được 8 cổ phiếu thưởng). Tại ngày 10 tháng 7 năm 2013, Tổng Công ty đã nhận được Công văn số 3825/UBCK-QLPH của Ủy ban Chứng khoán chấp nhận kết quả đợt phát hành với số cổ phiếu thưởng phát hành thêm là 4.818.012 cổ phiếu tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm là 48.180.120.000 đồng. Số cổ phiếu thưởng này được chính thức niêm yết bổ sung theo Quyết định số 398/QĐ-SGDHN ngày 8 tháng 8 năm 2013 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trong tháng 7 năm 2013, Tổng Công ty phát hành thêm 02 thư cam kết bảo lãnh miễn ký quỹ, không hủy ngang và vô điều kiện đối với toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi vay vốn ngắn hạn, các khoản phí và lãi phạt chậm trả (nếu có) của các công ty con của Tổng Công ty (Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex và Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex) tại Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex và Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch với tổng hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng và 7.000.000 USD.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.


Nguyễn Quang Hưng
Người lập biểu
Ngô Đức Giang
Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2013